

BỘ Y TẾ**BỘ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2005/TT-BYT

*Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2005***THÔNG TƯ****Hướng dẫn xếp hạng các đơn vị sự nghiệp y tế**

Thực hiện Quyết định số 181/2005/QĐ-TTg ngày 19/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định về phân loại, xếp hạng các tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công lập, sau khi có sự thỏa thuận của Bộ Nội vụ tại Công văn số 1735/BNV-TL ngày 13/7/2005 và Bộ Tài chính tại Công văn số 8363/BTC-PC ngày 05/7/2005, Bộ Y tế hướng dẫn tiêu chuẩn xếp hạng các đơn vị sự nghiệp y tế như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG**1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:**

Các đơn vị sự nghiệp y tế thuộc hệ thống y tế nhà nước đều được xem xét, xếp hạng:

a) Các bệnh viện từ Trung ương đến địa phương và bệnh viện thuộc các Bộ, ngành;

b) Các đơn vị thuộc hệ y tế dự phòng từ Trung ương đến địa phương và các Bộ ngành.

2. Mục đích của việc xếp hạng các đơn vị sự nghiệp y tế:

a) Hoàn chỉnh về tổ chức, nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật và chất lượng công tác;

b) Đầu tư phát triển các đơn vị sự nghiệp y tế trong từng giai đoạn thích hợp;

c) Phân tuyến chuyên môn kỹ thuật y tế;

d) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, bố trí lao động và thực hiện các chế độ chính sách đối với cán bộ, viên chức trong ngành Y tế.

3. Số hạng đơn vị sự nghiệp y tế

Các đơn vị sự nghiệp y tế được chia thành 5 hạng: Hạng đặc biệt (chỉ áp dụng

đối với một số bệnh viện lớn), Hạng I, Hạng II và Hạng III và hạng IV.

II. NGUYÊN TẮC VÀ TIÊU CHUẨN XẾP HẠNG

A. Nguyên tắc xếp hạng

1. Việc xếp hạng các đơn vị sự nghiệp y tế được xác định trên nguyên tắc đánh giá chấm điểm theo 5 nhóm tiêu chuẩn ban hành kèm theo Thông tư này:

- Nhóm tiêu chuẩn I: Vị trí, chức năng và nhiệm vụ.

- Nhóm tiêu chuẩn II: Quy mô và nội dung hoạt động.

- Nhóm tiêu chuẩn III: Cơ cấu lao động và trình độ cán bộ.

- Nhóm tiêu chuẩn IV: Khả năng chuyên môn, hiệu quả chất lượng công việc.

- Nhóm tiêu chuẩn V: Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị.

2. Căn cứ vào tổng số điểm đơn vị đạt được theo các nhóm tiêu chuẩn nêu trên để xếp hạng tổ chức.

3. Tất cả các đơn vị đã xếp hạng và chưa xếp hạng, đều thực hiện xem xét để xếp hạng, xếp hạng lại theo quy định tại Thông tư này.

4. Sau 5 năm (đủ 60 tháng), kể từ ngày có quyết định xếp hạng, các cơ quan ra quyết định xếp hạng có trách nhiệm xem xét, xếp lại hạng của đơn vị.

B. Tiêu chuẩn xếp hạng

Căn cứ để xếp hạng các đơn vị sự nghiệp y tế dựa trên *Tiêu chuẩn và Bảng điểm xếp hạng* quy định tại Phụ lục 1 (đối với bệnh viện) và Phụ lục 2 (đối với hệ y tế dự phòng) ban hành kèm theo Thông tư này.

C. Điểm số và xếp hạng:

	Xếp hạng				
	Hạng đặc biệt	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV
Điểm xếp hạng	Đạt 100 điểm và các tiêu chuẩn của hạng đặc biệt	Từ 90 đến 100	Từ 70 đến dưới 90	Từ 40 đến dưới 70	Dưới 40

D. Mức phụ cấp chức vụ lãnh đạo

Số thứ tự	Chức danh lãnh đạo	Hạng đặc biệt	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV
1	Giám đốc, Viện trưởng	1,1	1,0	0,8	0,7	0,6
2	Phó giám đốc, Phó viện trưởng	0,9	0,8	0,6	0,5	0,4
3	Trưởng khoa, phòng và các chức vụ tương đương	0,7	0,6	0,5	0,4	0,3
4	Phó trưởng khoa, phòng; Y tá trưởng, Kỹ thuật viên trưởng, Nữ hộ sinh trưởng khoa và các chức vụ tương đương	0,6	0,5	0,4	0,3	0,2
5	Trưởng trạm y tế					0,2
6	Phó trưởng trạm y tế					0,15

III. THẨM QUYỀN, HỒ SƠ, THỦ TỤC XẾP HẠNG TỔ CHỨC**1. Thẩm quyền quyết định công nhận xếp hạng****1.1. Thẩm quyền của Bộ Nội vụ:**

a) Các đơn vị xếp hạng đặc biệt.

b) Các đơn vị khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ.

1.2. Thẩm quyền của Bộ Y tế:

a) Quyết định công nhận xếp hạng các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Y tế (trừ các đơn vị xếp hạng đặc biệt và các đơn vị khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính

phủ thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ).

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc áp dụng các tiêu chí xếp hạng đối với các đơn vị sự nghiệp y tế.

1.3. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Quyết định công nhận xếp hạng các đơn vị sự nghiệp y tế thuộc thẩm quyền quản lý từ hạng I trở xuống và gửi báo cáo về Bộ Nội vụ, Bộ Y tế.

1.4. Thẩm quyền của các Bộ, ngành khác:

Quyết định công nhận xếp hạng các đơn vị sự nghiệp y tế thuộc thẩm quyền

quản lý từ hạng I trở xuống và gửi báo cáo về Bộ Nội vụ, Bộ Y tế.

2. Hồ sơ đề nghị xếp hạng

2.1. Công văn đề nghị xếp hạng của đơn vị.

2.2. Bảng phân tích, chấm điểm theo các nhóm tiêu chuẩn và các văn bản, tài liệu chứng minh số điểm đã đạt được kèm theo (lấy số liệu của 02 năm trước liền kề năm đề nghị xếp hạng và các tài liệu kế hoạch thực hiện của năm đề nghị xếp hạng).

IV. HIỆU LỰC THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 13/BYT-TT ngày 27/11/1993 của Bộ Y tế hướng dẫn tạm thời việc xếp hạng các đơn vị sự nghiệp y tế; Thông tư số 03/2004/TT-BYT ngày 03/3/2004 của Bộ Y tế hướng dẫn xếp hạng bệnh viện; Thông tư số 21/BYT-TT ngày 02/12/1994 của Bộ Y tế hướng dẫn xếp hạng các viện không

có giường bệnh trong ngành Y tế; Thông tư số 11/2002/TT-BYT ngày 08/7/2002 của Bộ Y tế hướng dẫn chế độ phụ cấp chức vụ đối với trưởng phòng, phó trưởng phòng, trưởng khoa, phó trưởng khoa thuộc các đơn vị y tế dự phòng tuyến tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 đến trước ngày cơ quan có thẩm quyền quyết định xếp hạng đơn vị sự nghiệp y tế theo hướng dẫn tại Thông tư này, cán bộ, viên chức lãnh đạo được truy lĩnh và truy nộp bảo hiểm xã hội phân chênh lệch giữa mức phụ cấp chức vụ lãnh đạo theo hệ số mới so với mức phụ cấp chức vụ lãnh đạo theo hệ số cũ (nếu có) của chức danh hiện đảm nhiệm theo hạng cũ.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các Bộ, ngành, địa phương, các đơn vị phản ánh về Bộ Y tế (Vụ Tổ chức cán bộ) để nghiên cứu và giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Trần Thị Trung Chiến

PHỤ LỤC 1

TIÊU CHUẨN VÀ BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG BỆNH VIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2005/TT-BYT ngày 25/8/2005
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

A. Các nhóm tiêu chuẩn và số điểm: gồm 5 nhóm như sau:

1. Nhóm tiêu chuẩn I: Vị trí, chức năng và nhiệm vụ: 10 điểm
2. Nhóm tiêu chuẩn II: Quy mô và nội dung hoạt động: 20 điểm
3. Nhóm tiêu chuẩn III: Cơ cấu lao động và trình độ cán bộ: 30 điểm
4. Nhóm tiêu chuẩn IV: Khả năng chuyên môn kỹ thuật, hiệu quả chất lượng công việc. 20 điểm
5. Nhóm tiêu chuẩn V: Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị: 20 điểm

B. Nguyên tắc tính điểm và xếp hạng bệnh viện:

1. Tính điểm:

a) Cho điểm theo từng tiêu chuẩn cụ thể trong bảng điểm, không vận dụng điểm trung gian.

b) Không được tính điểm trong trường hợp thông số chưa hoàn chỉnh. Trường hợp thỏa mãn các cấp độ trong 1 tiêu chuẩn thì lấy số điểm ở cấp độ cao nhất.

c) Căn cứ để tham khảo tính điểm: các báo cáo, số liệu lưu trữ của bệnh viện và qua kiểm tra thực tế.

d) Các bệnh viện thuộc khu vực miền núi, vùng cao, hải đảo và vùng kinh tế đặc biệt khó khăn (theo quy định của Ủy ban dân tộc) được cộng thêm 02 điểm.

2. Xếp hạng bệnh viện:

a) Bệnh viện Hạng I: phải đạt từ 90 điểm trở lên và thỏa mãn các điều kiện bắt buộc như quy định tại **mục 4 phần B** dưới đây đối với BV Hạng I.

b) Bệnh viện Hạng II: phải đạt từ 70 đến dưới 90 điểm và thỏa mãn các điều kiện bắt buộc như quy định tại **mục 4 phần B** dưới đây đối với BV Hạng II.

c) Bệnh viện Hạng III: phải đạt từ 40 đến dưới 70 điểm.

d) Bệnh viện Hạng IV: dưới 40 điểm.

e) Bệnh viện Hạng đặc biệt: những BV Hạng I đạt 100 điểm và thỏa mãn các tiêu chuẩn xếp hạng đặc biệt.

3. Trình độ cán bộ:

Căn cứ xác định trình độ cán bộ và văn bằng, chứng chỉ dựa theo Quyết định của Bộ trưởng - Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) số 415/TCCP-VC ngày 29/5/1993 về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ ngạch công chức ngành y tế và căn cứ các văn bằng, chứng chỉ của các Trường đại học và trung học.

Đối với các bệnh viện thuộc khu vực miền núi, vùng cao, hải đảo và vùng kinh tế đặc biệt khó khăn: trình độ ngoại ngữ của cán bộ có thể được thay bằng biết một thứ tiếng dân tộc thiểu số.

4. Những điều kiện bắt buộc

Các bệnh viện được xếp Hạng I và Hạng II, bên cạnh tổng số điểm phải đạt theo các nhóm tiêu chuẩn chung, bắt buộc phải đạt được số điểm tối thiểu đối với một số tiêu chuẩn cụ thể như sau:

Số thứ tự	Tiêu chuẩn	Điều kiện và điểm tối thiểu phải đạt	
		BV hạng I	BV hạng II
1	Giám đốc và các Phó giám đốc	5 điểm	4 điểm
2	Các Trưởng phòng và Phó trưởng phòng	Từ 3 điểm trở lên	Từ 2,5 điểm trở lên
3	Các Trưởng khoa và Phó trưởng khoa	4 điểm	Từ 3 điểm trở lên
4	Các Điều dưỡng/Nữ hộ sinh/Kỹ thuật viên trưởng các khoa lâm sàng	4 điểm	Từ 3 điểm trở lên
5	Tỷ lệ người bệnh nội trú thuộc diện chăm sóc cấp một	3 điểm	Từ 1,5 điểm trở lên
6	Trưởng phòng Điều dưỡng	đại học	đại học, cao đẳng
7	Trưởng phòng Tài chính kế toán	đại học	đại học
8	Không có chức danh y sĩ làm công tác khám bệnh, chữa bệnh	+	+

II. CÁC TIÊU CHUẨN VÀ BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG BỆNH VIỆN HẠNG I, HẠNG II, HẠNG III, HẠNG IV

A. Nhóm tiêu chuẩn I: Vị trí, chức năng và nhiệm vụ:	10 điểm
1. Vị trí, chức năng, chỉ đạo kỹ thuật:	5 điểm
a) Phạm vi quốc gia, khu vực (vùng, miền)	5 điểm
b) Phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ngành	3 điểm
c) Phạm vi quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	1 điểm
2. Đào tạo cán bộ (là cơ sở thực hành):	2 điểm
a) Đại học và sau đại học	2 điểm
b) Trung học	1,5 điểm
c) Sơ học	1 điểm
d) Thực hiện tự đào tạo liên tục trong bệnh viện	0,5 điểm
3. Nghiên cứu khoa học:	3 điểm
a) Đề tài cấp Nhà nước	3 điểm
b) Đề tài cấp bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ	2 điểm
c) Đề tài cấp cơ sở	1 điểm
B. Nhóm tiêu chuẩn II: Quy mô và nội dung hoạt động:	20 điểm
1. Số giường bệnh kế hoạch:	10 điểm
a) Từ 900 giường trở lên	10 điểm
b) Từ 500 đến dưới 900 giường	7 điểm
c) Từ 300 đến dưới 500 giường	5 điểm
d) Từ 100 đến 300 giường	3 điểm
e) Dưới 100 giường	1,5 điểm

2. Công suất sử dụng giường bệnh:	4 điểm
a) Đạt từ 85% trở lên và ngày điều trị trung bình:	
- Dưới 7/11/14 ngày đối với BV huyện/tỉnh/Trung ương	4 điểm
- Từ 7-8/11-12/14-15 ngày đối với BV huyện/tỉnh/Trung ương	3 điểm
- Trên 8/12/15 ngày đối với BV huyện /tỉnh /Trung ương	2 điểm
b) Đạt từ 60 đến dưới 85% và ngày điều trị trung bình dưới 7 /11 /14 ngày đối với BV huyện /tỉnh /Trung ương	1,5 điểm
c) Không đáp ứng các tiêu chuẩn a, b trên	1 điểm

(Ngày điều trị bình quân của các bệnh viện: Y học cổ truyền, Điều dưỡng - Phục hồi chức năng, Tâm thần thực hiện theo quy định với mỗi loại BV như sau: BV Y học cổ truyền, BV Điều dưỡng - PHCN: không quá 30 ngày; BV Tâm thần: không quá 90 ngày)

3. Tỷ lệ người bệnh nội trú thuộc đối tượng chăm sóc Cấp một: 3 điểm

a) Từ 25% số người bệnh nội trú trở lên	3 điểm
b) Từ 15 đến 24% số người bệnh nội trú	2 điểm
c) Dưới 15% số người bệnh nội trú	1,5 điểm
d) Dưới 10% số người bệnh nội trú	1 điểm

4. Tổ chức chăm sóc người bệnh: 3 điểm

a) Từ 50% số khoa trở lên tổ chức chăm sóc toàn diện	3 điểm
b) Dưới 50% số khoa tổ chức chăm sóc toàn diện	1,5 điểm

C. Nhóm tiêu chuẩn III: Cơ cấu lao động, trình độ cán bộ: 30 điểm

1. Cơ cấu lao động:	5 điểm
a) - Đảm bảo tuyển đủ lao động theo định biên	2 điểm
- Không tuyển đủ	1 điểm
b) Tỷ lệ Điều dưỡng trên 1 Bác sỹ ở các khoa lâm sàng	
- Từ 2 trở lên	2 điểm
- Dưới 2	1 điểm

- c) Tỷ lệ cán bộ chuyên môn của khu vực lâm sàng, cận lâm sàng và dược
- Từ 75% tổng số cán bộ, viên chức trở lên 1 điểm
 - Dưới 75% tổng số cán bộ, viên chức 0,5 điểm

2. Giám đốc: 3 điểm

- a) Trình độ chuyên môn sau đại học; có bằng chính trị cử nhân, cao cấp hay trung cấp; có chứng chỉ về quản lý hành chính hoặc quản lý BV; ngoại ngữ trình độ C trở lên 3 điểm
- b) Không đáp ứng tiêu chuẩn trên 2 điểm

3. Các Phó giám đốc: 2 điểm

- a) 100% có trình độ chuyên môn sau đại học; có bằng chính trị cử nhân, cao cấp hay trung cấp; có bằng/chứng chỉ về quản lý hành chính, quản lý BV; ngoại ngữ trình độ C trở lên 2 điểm
- b) Không đáp ứng các tiêu chuẩn trên 1 điểm

4. Các trưởng phòng và phó trưởng phòng: 4 điểm

- a) Từ 50% trở lên có trình độ sau đại học, còn lại là đại học 2 điểm
- Dưới 50% có trình độ sau đại học, còn lại là đại học 1,5 điểm
 - Không đáp ứng các tiêu chuẩn trên 1 điểm
- b) Từ 20% trở lên có bằng/chứng chỉ về quản lý hành chính hay quản lý bệnh viện 1 điểm
- Dưới 20% có bằng/chứng chỉ về quản lý hành chính hay quản lý bệnh viện 0,5 điểm
- c) Từ 20% trở lên có bằng/chứng chỉ chính trị trung cấp hoặc cao hơn 0,5 điểm
- d) Từ 20% trở lên có bằng/chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B hoặc cao hơn 0,5 điểm

5. Các trưởng khoa và phó trưởng khoa: 4 điểm

- | | | |
|----|--|----------|
| a) | Từ 60% trở lên có trình độ Tiến sĩ/Chuyên khoa 2, còn lại là đại học | 3 điểm |
| | - Dưới 60% có trình độ sau đại học, còn lại là đại học | 2 điểm |
| | - 100% có trình độ đại học | 1 điểm |
| b) | Từ 60% trở lên có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B hay cao hơn | 1 điểm |
| | - Dưới 60% trở lên có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B hay cao hơn | 0,5 điểm |

6. Điều dưỡng/Nữ hộ sinh/Kỹ thuật viên trưởng các khoa lâm sàng: 4 điểm

- | | | |
|----|--|----------|
| a) | Từ 15% trở lên có trình độ cao đẳng, đại học, còn lại là trung học | 3 điểm |
| | - Dưới 15% có trình độ cao đẳng, đại học, còn lại là trung học | 2 điểm |
| | - 100% có trình độ trung học | 1 điểm |
| b) | Từ 30% trở lên có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B hay cao hơn | 1 điểm |
| | - Dưới 30% có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B hay cao hơn | 0,5 điểm |

7. Các thầy thuốc điều trị ở các khoa lâm sàng: 4 điểm

- | | | |
|----|--|----------|
| a) | Trên 50% có trình độ sau đại học, còn lại là đại học | 3 điểm |
| | - Từ 20% đến 50% có trình độ sau đại học, còn lại là đại học | 2 điểm |
| | - Dưới 20% có trình độ sau đại học, còn lại là đại học | 1,5 điểm |
| | - Các trường hợp không đáp ứng các tiêu chuẩn trên | 1 điểm |
| b) | Từ 60% trở lên có bằng/chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B hoặc cao hơn | 1 điểm |
| | - Dưới 60% có bằng/chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B hoặc cao hơn | 0,5 điểm |

8. Điều dưỡng, Nữ hộ sinh, kỹ thuật viên thực hành ở các khoa lâm sàng:	4 điểm
a) Từ 10% trở lên có trình độ cao đẳng, đại học, còn lại là trung học	3 điểm
- Dưới 10% có trình độ cao đẳng, đại học, còn lại là trung học	2 điểm
- 100% có trình độ trung học	1,5 điểm
- Các trường hợp không đáp ứng các tiêu chuẩn trên	1 điểm
b) Từ 30% trở lên có bằng/chứng chỉ ngoại ngữ trình độ A trở lên	1 điểm
- Dưới 30% có bằng/chứng chỉ ngoại ngữ trình độ A trở lên	0,5 điểm
D. Nhóm tiêu chuẩn IV: Khả năng chuyên môn, kỹ thuật:	20 điểm
1. Xét nghiệm huyết học:	2 điểm
a) Thực hiện được đầy đủ các xét nghiệm thuộc chuyên khoa	2 điểm
b) Không đầy đủ	1 điểm
2. Xét nghiệm hóa sinh:	2 điểm
a) Thực hiện được đầy đủ các xét nghiệm thuộc chuyên khoa	2 điểm
b) Không đầy đủ	1 điểm
3. Xét nghiệm vi sinh:	2 điểm
a) Thực hiện được đầy đủ các xét nghiệm thuộc chuyên khoa	2 điểm
b) Không đầy đủ	1 điểm
4. Chẩn đoán hình ảnh:	2 điểm
a) Thực hiện được các kỹ thuật thuộc chuyên khoa	2 điểm
b) Không đầy đủ	1 điểm
5. Chẩn đoán giải phẫu bệnh:	2 điểm
a) Thực hiện sinh thiết và xét nghiệm vi thể	1 điểm
b) Thực hiện khám nghiệm tử thi khi người bệnh tử vong	1 điểm

6. Phẫu thuật, thủ thuật:	5 điểm
a) Thực hiện được tất cả các loại phẫu thuật, thủ thuật	5 điểm
b) Thực hiện các phẫu thuật, thủ thuật từ Loại 1 trở xuống	4 điểm
c) Thực hiện các phẫu thuật, thủ thuật từ Loại 2 trở xuống	3 điểm
d) Chỉ thực hiện các phẫu thuật, thủ thuật Loại 3	1 điểm

7. Chẩn đoán, điều trị:	5 điểm
a) Tiếp nhận, chẩn đoán và điều trị tất cả các bệnh theo các chuyên khoa	5 điểm
b) Còn một số bệnh chuyên khoa sâu phải chuyển các BV tuyến TW	4 điểm
c) Hầu hết các bệnh chuyên khoa phải chuyển các BV tuyến trên (tuyến tỉnh, tuyến TW)	3 điểm
d) Chỉ điều trị các bệnh thông thường, còn lại hầu hết phải chuyển tuyến trên (tuyến tỉnh, tuyến TW)	1 điểm

E. Nhóm tiêu chuẩn V: Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị: 20 điểm

Số thứ tự	Tiêu chuẩn	Số điểm
1.	Nhà xây cấp II trở lên; Kiến trúc theo tiêu chuẩn xây dựng, đảm bảo cơ cấu, dây truyền hoạt động; <i>- Không đáp ứng đầy đủ các tiêu chí trên</i>	5 điểm 3 điểm
2.	Khu kỹ thuật (phòng mổ, hồi sức, phòng đẻ, phòng thực hiện các thủ thuật, kỹ thuật, phòng X quang...) đáp ứng tiêu chuẩn thiết kế, xây dựng <i>- Không đáp ứng đầy đủ</i>	2 điểm 1 điểm
3.	Đảm bảo điều kiện và tiện nghi tại các khoa, buồng bệnh: <i>- Có nước sạch, có công trình vệ sinh đảm bảo</i> <i>- Khoa Hồi sức cấp cứu, Phòng đẻ, Phòng phẫu thuật, thủ thuật, Xét nghiệm, Chẩn đoán hình ảnh có điều hòa nhiệt độ</i>	2 điểm

Số thứ tự	Tiêu chuẩn	Số điểm
	- Phòng hồi sức cấp cứu, Phòng đẻ, Phòng phẫu thuật có phương tiện gọi trực khẩn cấp	
	- Đủ phương tiện chiếu sáng, có đủ quạt máy tại các buồng bệnh	
	- Không đầy đủ các tiêu chí trên	1 điểm
4.	Có hệ thống điện ưu tiên, an toàn, có máy phát điện dự trữ	1 điểm
5.	Đường giao thông nội bộ đảm bảo vệ sinh, an toàn và thuận lợi khi vận chuyển	1 điểm
6.	Đảm bảo cung cấp đủ nước sạch	1 điểm
7.	Có hệ thống xử lý chất thải rắn, chất thải lỏng toàn bệnh viện đang hoạt động	1 điểm
8.	Có ứng dụng công nghệ thông tin trong chuyên môn, quản lý, thống kê bệnh tật	1 điểm
9.	Có khoa chống nhiễm khuẩn và thực hiện sấy hấp tiệt khuẩn tập trung toàn bệnh viện	1 điểm
10.	Trang thiết bị y tế:	
	- Đảm bảo đủ theo danh mục quy định đối với loại bệnh viện	5 điểm
	- Không đầy đủ theo danh mục	3 điểm

III. TIÊU CHUẨN XẾP HẠNG BỆNH VIỆN HẠNG ĐẶC BIỆT

A. NGUYÊN TẮC CHUNG

1. Các bệnh viện được xếp **Hạng I đạt 100 điểm** và thỏa mãn tất cả các tiêu chuẩn dưới đây sẽ được xếp **Hạng đặc biệt**.

2. Không cho điểm khi đánh giá các tiêu chuẩn ở phần này. Mỗi tiêu chuẩn được đánh giá là **"đạt"** nếu đáp ứng đầy đủ các yêu cầu nêu trong mỗi tiêu chuẩn cụ thể.

3. Với các **Tiêu chuẩn thuộc mục 5 - Khả năng chuyên môn kỹ thuật**: phải xem xét, đánh giá cụ thể những kỹ thuật đã được ứng dụng trong chẩn đoán và điều trị, tùy theo chức năng nhiệm vụ và tính chất chuyên khoa của bệnh viện.

B. CÁC TIÊU CHUẨN CỤ THỂ

Số thứ tự	Tiêu chuẩn	Đánh giá
1.	Vai trò và chức năng, nhiệm vụ	
a)	Là tuyến cuối cùng trong bậc thang điều trị; tiếp nhận và điều trị cho người bệnh trong phạm vi nhiều vùng hay toàn quốc hoặc là cơ sở điều trị các đối tượng người bệnh đặc biệt	Đạt
b)	Là cơ sở thực hành, đào tạo cán bộ sau đại học; cán bộ của bệnh viện trực tiếp tham gia đào tạo sau đại học và đào tạo cán bộ chuyên khoa sâu có trình độ sau đại học cho khu vực hay toàn quốc	Đạt
2	Quy mô và tổ chức khoa phòng	
a)	Có quy mô giường bệnh từ 1200 giường trở lên	Đạt
b)	Tổ chức khoa phòng trong BV theo chuyên khoa và chuyên khoa sâu, đáp ứng chức năng, nhiệm vụ được giao: <ul style="list-style-type: none"> • Các khoa lâm sàng tổ chức theo chuyên khoa và chuyên khoa sâu; • Có các labo theo chuyên khoa sâu trong khu vực cận lâm sàng. 	Đạt
c)	Trên 70% số khoa lâm sàng tổ chức chăm sóc người bệnh toàn diện	Đạt
3	Trình độ cán bộ chuyên môn và quản lý	
a)	100% Trưởng, Phó phòng có trình độ đại học, sau đại học	Đạt
b)	100% Trưởng các khoa lâm sàng, cận lâm sàng có trình độ Tiến sĩ hoặc Chuyên khoa 2	Đạt
c)	Trên 70% Điều dưỡng/Nữ hộ sinh/Kỹ thuật viên trưởng khoa có trình độ từ cử nhân điều dưỡng (cao đẳng hoặc đại học) trở lên	Đạt
d)	Trên 70% số thầy thuốc điều trị ở các khoa lâm sàng có trình độ sau đại học (từ Thạc sĩ hoặc Chuyên khoa 1 trở lên)	Đạt
e)	Trên 20% điều dưỡng ở các khoa lâm sàng có trình độ từ cử nhân điều dưỡng (cao đẳng hoặc đại học) trở lên	Đạt

Số thứ tự	Tiêu chuẩn	Đánh giá
4	Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị	
a)	Đảm bảo đủ diện tích hoạt động: diện tích sàn bình quân trên giường bệnh đạt từ 60 m ² trở lên	Đạt
b)	Có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý bệnh viện; có hệ thống máy tính nối mạng toàn bệnh viện	Đạt
5	Khả năng chuyên môn, kỹ thuật	
a)	Có trang thiết bị và thực hiện được các kỹ thuật tiên tiến, chuyên sâu trong xét nghiệm huyết học, sinh hóa, vi sinh vật, miễn dịch huyết học, huyết thanh, virus, sinh học phân tử, phóng xạ, giải phẫu bệnh lý... (Các xét nghiệm chẩn đoán ung thư, xác định kháng nguyên, kháng thể, định danh vi khuẩn, virus, cấu trúc nhiễm sắc thể, cấu trúc gen, xét nghiệm sinh học phân tử, đông máu v.v...)	Đạt <i>(xem xét các kỹ thuật thực hiện được, phù hợp với chức năng nhiệm vụ và tính chất chuyên khoa của bệnh viện)</i>
b)	Có trang thiết bị đặc hiệu và thực hiện được các xét nghiệm, thăm dò chức năng, chẩn đoán hình ảnh phức tạp, chuyên sâu (CT scan, MRI, chụp mạch máu DSA, C-arm, siêu âm màu doppler v.v...)	Đạt <i>(xem xét danh mục TTB và các kỹ thuật thực hiện được, phù hợp với chức năng nhiệm vụ và tính chất chuyên khoa của bệnh viện)</i>
c)	Có trang thiết bị đặc hiệu và thực hiện được các kỹ thuật y học tiên tiến, phức tạp, chuyên khoa sâu, như: cấy ghép mô, tạng, vi phẫu thuật, thụ tinh trong ống nghiệm, mổ tim hở, can thiệp động mạch, thông tim, thăm dò phóng xạ, xạ trị, các phẫu thuật sọ não, thần kinh, mạch máu, phẫu thuật tạo hình sử dụng vật liệu nhân tạo thay thế v.v...	Đạt <i>(xem xét các kỹ thuật thực hiện được, phù hợp với chức năng nhiệm vụ và tính chất chuyên khoa của bệnh viện)</i>

PHỤ LỤC 2
TIÊU CHUẨN VÀ BẢNG ĐIỂM
XẾP HẠNG CÁC ĐƠN VỊ Y TẾ DỰ PHÒNG

**(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2005/TT-BYT ngày 25/8/2005
của Bộ trưởng Bộ Y tế)**

I. QUY ĐỊNH CHUNG

A. Các nhóm tiêu chuẩn

1. Nhóm tiêu chuẩn I: Vị trí, chức năng và nhiệm vụ	10 điểm
2. Nhóm tiêu chuẩn II: Quy mô và nội dung hoạt động	25 điểm
3. Nhóm tiêu chuẩn III: Cơ cấu lao động và trình độ cán bộ	25 điểm
4. Nhóm tiêu chuẩn IV: Khả năng chuyên môn, hiệu quả chất lượng công việc.	20 điểm
5. Nhóm tiêu chuẩn V: Cơ sở hạ tầng và thiết bị	20 điểm

B. Nguyên tắc tính điểm và xếp hạng

1. Tính điểm

a) Cho điểm theo từng tiêu chuẩn cụ thể trong bảng điểm ban hành kèm theo Thông tư, không vận dụng điểm trung gian.

b) Không được tính điểm trong trường hợp thông số chưa hoàn chỉnh. Trường hợp thỏa mãn các cấp độ trong 1 tiêu chuẩn thì lấy số điểm ở cấp độ cao nhất.

c) Căn cứ để tham khảo tính điểm: Các báo cáo, số liệu lưu trữ của các đơn vị y tế dự phòng và qua kiểm tra thực tế.

d) Các đơn vị y tế dự phòng thuộc khu vực miền núi, vùng cao, hải đảo và vùng kinh tế đặc biệt khó khăn (theo quy định của Ủy ban Dân tộc) được cộng thêm 02 điểm.

e) Giám đốc và các phó giám đốc đơn vị y tế dự phòng thuộc khu vực miền núi, vùng cao, hải đảo và vùng kinh tế đặc biệt khó khăn trình độ ngoại ngữ được thay bằng biết (nghe, nói) một thứ tiếng dân tộc thiểu số.

2. Điểm đạt và xếp hạng đơn vị y tế dự phòng

a) Đơn vị y tế dự phòng Hạng I: đạt từ 90 điểm trở lên

b) Đơn vị y tế dự phòng Hạng II: đạt từ 70 đến dưới 90 điểm

c) Đơn vị y tế dự phòng Hạng III: đạt từ 40 đến dưới 70 điểm

e) Đơn vị y tế dự phòng Hạng IV: đạt dưới 40 điểm

II. TIÊU CHUẨN VÀ BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG ĐƠN VỊ Y TẾ DỰ PHÒNG

A. Nhóm tiêu chuẩn I: Vị trí, chức năng và nhiệm vụ 10 điểm

1. Vị trí, chức năng, chỉ đạo kỹ thuật: 5 điểm

- Phạm vi khu vực (vùng, miền) 5 điểm
- Phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ngành 3 điểm
- Phạm vi quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh 1 điểm

2. Đào tạo cán bộ (là cơ sở thực hành): 2 điểm

- Đại học và sau đại học 2 điểm
- Trung học 1,5 điểm
- Sơ học 1 điểm
- Thực hiện đào tạo liên tục trong đơn vị 0,5 điểm

3. Nghiên cứu khoa học (hoặc tham gia): 3 điểm

- Đề tài cấp Nhà nước 3 điểm
- Đề tài cấp Bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 2 điểm
- Đề tài cấp cơ sở 1 điểm

B. Nhóm tiêu chuẩn II: Quy mô và nội dung hoạt động: 25 điểm

1. Nội dung hoạt động: 10 điểm

- Thực hiện đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ y tế dự phòng (thiếu 1 chức năng, nhiệm vụ trừ 1 điểm) 10 điểm
- Chỉ thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng chống sốt rét - ký sinh trùng - côn trùng 8 điểm
- Chỉ thực hiện chức năng, nhiệm vụ Phòng, chống HIV/AIDS 8 điểm
- Chỉ thực hiện chức năng, nhiệm vụ Y tế lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp và tai nạn thương tích 8 điểm
- Chỉ thực hiện chức năng, nhiệm vụ kiểm dịch y tế biên giới 8 điểm
- Chỉ thực hiện chức năng, nhiệm vụ sức khỏe môi trường 8 điểm
- Chỉ thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng chống bệnh xã hội 8 điểm
- Chỉ thực hiện chức năng, nhiệm vụ dinh dưỡng và sức khỏe cộng đồng 8 điểm
- Thực hiện đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ của một trung tâm y tế dự phòng tuyến huyện, quận 6 điểm

2. Địa bàn hoạt động: 5 điểm

- Địa bàn hoạt động toàn quốc 5 điểm

- Địa bàn hoạt động khu vực	4 điểm
- Miền núi - Trung du Bắc bộ	3,5 điểm
- Tây Nguyên - Bắc Trung bộ	3 điểm
- Đông Nam bộ - Duyên hải miền Trung	2,5 điểm
- Đồng bằng sông Cửu long	2 điểm
- Đồng bằng sông Hồng	1,5 điểm
3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động:	4 điểm
- Nơi đầu mối giao thông, trung tâm văn hóa, kinh tế (quốc gia, vùng)	4 điểm
- Nơi hiện đang còn 40% dân số trở lên sống trong vùng sốt rét lưu hành hoặc bấu cổ. Nơi được phân loại có tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS cao	3 điểm
- Nơi khác (còn lại)	2 điểm
4. Dân số phụ trách chăm sóc sức khỏe ban đầu:	6 điểm
- Dân số toàn quốc	6 điểm
- Dân số khu vực	5 điểm
- Dân số > 2 triệu người - 7 triệu người	3 điểm
- Dân số 1 - 2 triệu người	2,5 điểm
- Dân số < 1 triệu người	2 điểm
C. Nhóm tiêu chuẩn III: Cơ cấu lao động và trình độ cán bộ	25 điểm
1. Giám đốc và các phó giám đốc:	7 điểm
1.1. 100% có trình độ đại học, trong đó trên 60% có trình độ sau đại học	3 điểm
- 100% có trình độ đại học, trong đó 30% có trình độ sau đại học	2,5 điểm
- 100% có trình độ đại học	2 điểm
- < 100% có trình độ đại học	1 điểm
1.2. 100% có bằng chính trị cử nhân, cao cấp hay trung cấp	1 điểm
- Dưới 100% có bằng chính trị cử nhân, cao cấp hay trung cấp	0,5 điểm
1.3. Từ 60% trở lên có chứng chỉ quản lý hành chính	2 điểm
- Dưới 60% có chứng chỉ quản lý hành chính	1 điểm
1.4. Từ 60% trở lên ngoại ngữ trình độ C trở lên, còn lại là B	1 điểm
- Dưới 60% ngoại ngữ trình độ C trở lên, còn lại là trình độ B	0,5 điểm
2. Các trưởng phòng và phó trưởng phòng:	5 điểm
- 100% có trình độ đại học, trong đó trên 20% có trình độ sau đại học;	5 điểm
- 60 - 80% có trình độ đại học, còn lại là trung học	4 điểm
- 50 - < 60% có trình độ đại học, còn lại là trung học	3 điểm
- < 50% có trình độ đại học, còn lại là trung học	2 điểm
3. Các trưởng khoa và các phó trưởng khoa:	7 điểm
- 100% có trình độ đại học, trong đó trên 60% có trình độ sau đại học;	7 điểm

- Dưới 60% có trình độ sau đại học, còn lại là đại học	5 điểm
- 100% có trình độ đại học	3 điểm
- Còn cán bộ trung học làm trưởng, phó khoa	2 điểm
4. Cơ cấu lao động: - Tỷ lệ cán bộ Y tế/lao động khác:	6 điểm
+ 60% - 80%	6 điểm
+ 40% - 59%	5 điểm
+ < 40%	4 điểm
D. Nhóm tiêu chuẩn IV: khả năng chuyên môn, hiệu quả chất lượng công việc	20 điểm
1. Hiệu quả, chất lượng nghiên cứu khoa học (3 năm liên kê):	10 điểm
<i>1.1. Kết quả nghiên cứu khoa học đã được nghiệm thu và triển khai ở quy mô sản xuất thử hoặc đã ứng dụng thực tiễn (so với tổng số đề tài đăng ký):</i>	<i>6 điểm</i>
- > 70% số đề tài đã nghiệm thu và được ứng dụng	6 điểm
- 51% - 70% số đề tài đã nghiệm thu và được ứng dụng	5 điểm
- 31% - 50% số đề tài đã nghiệm thu và được ứng dụng	4 điểm
- < 31% số đề tài đã nghiệm thu và được ứng dụng	3 điểm
<i>1.2. Kết quả nghiên cứu đã được nghiệm thu nhưng chưa được ứng dụng (so với tổng số đề tài đã được nghiệm thu):</i>	<i>4 điểm</i>
- > 70% số đề tài đã được nghiệm thu có kết quả	4 điểm
- 51% - 70% số đề tài đã nghiệm thu có kết quả	3 điểm
- < 51% số đề tài đã nghiệm thu có kết quả	2 điểm
2. Kết quả thực hiện kế hoạch hàng năm (3 năm liên kê):	6 điểm
- Hoàn thành xuất sắc các mục tiêu, kế hoạch hàng năm	6 điểm
- Hoàn thành đạt các mục tiêu kế hoạch hàng năm	5 điểm
3. Hiệu quả, khả năng sử dụng máy móc, trang thiết bị cho nghiên cứu khoa học và chỉ đạo chuyên môn kỹ thuật:	4 điểm
- 80 - 100%	4 điểm
- 60% - 79%	3 điểm
- < 60%	2 điểm
E. Nhóm tiêu chuẩn V: Cơ sở hạ tầng và thiết bị	20 điểm
1. Nhà xây cấp I, II. Kiến trúc theo tiêu chuẩn xây dựng, đảm bảo cơ cấu, dây chuyền hoạt động hợp lý;	5 điểm
- Không đáp ứng tiêu chuẩn trên	3 điểm

2. Phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn:	5 điểm
- Cơ sở kiên cố, đủ ánh sáng, thông khí tốt, độ ẩm thích hợp	
- Có chế độ bảo dưỡng máy, thiết bị	
- Đảm bảo an toàn về điện, nước ổn định	
- Điều kiện vệ sinh, an toàn không gây ô nhiễm môi trường	
- Không đáp ứng tiêu chuẩn trên;	3 điểm
3. Các khoa, phòng xây dựng liên hoàn, có bảng, tên viện, trung tâm, các khoa phòng;	2 điểm
- Không đáp ứng tiêu chuẩn trên	1 điểm
4. Có kho bảo quản vật tư, hóa chất, dây chuyền lạnh.	2 điểm
- Không đáp ứng tiêu chuẩn trên;	1 điểm
5. Có môi trường cây xanh, cảnh quan tốt, có hàng rào ngăn cách, cổng xây, có hệ thống cống rãnh tốt;	1 điểm
- Không đáp ứng;	0,5 điểm
6. Trang thiết bị:	5 điểm
- Đảm bảo đủ trang thiết bị theo quy định;	5 điểm
- Không có đủ trang thiết bị theo quy định.	3 điểm

BỘ TRƯỞNG

Trần Thị Trung Chiến

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Điện thoại: 04.8233947; 04.8231182

Fax: 08044517

Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng